ISSN 1859-3666
E-ISSN 2815-5726

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

1. Vũ Thị Thanh Huyền, Trần Việt Thảo và Nguyễn Thị Thu Hiền - Ảnh hưởng của môi trường thể chế đến đóng góp của các doanh nghiệp nhỏ và vừa vào ngành công nghiệp chế biến chế tạo tại Việt Nam. ***Mã số: 181.1DEco.11*** 3

The influence of the institutional environment on the participation of SMEs in the manufacturing industry in Vietnam and some implications for SMEs in the current context

2. Ngô Ngân Hà và Phan Thế Công - Ảnh hưởng của tăng trưởng kinh tế, đầu tư trực tiếp nước ngoài, năng lượng tái tạo, quản trị nhà nước đến phát thải CO2 tại một số quốc gia Đông Á. ***Mã số: 181.DEco.11*** 20

The Effects Of Economic Growth, Foreign Direct Investment, Renewable Energy, Governance On CO2 Emissions In Some East Asian Countries

QUẢN TRỊ KINH DOANH

3. Phạm Hùng Cường và Trần Thế Anh - Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng thực phẩm hữu cơ của người tiêu dùng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. ***Mã số: 181.2BMkt.21*** 36

The factors influencing the consumer behavior of organic food consumption among consumers in Ho Chi Minh City

4. Trần Nguyễn Khánh Hải - Tác động của lãnh đạo tinh thần, tinh thần làm việc của nhân viên đến sự tham gia vào hoạt động trách nhiệm xã hội của nhân viên ngành khách sạn. ***Mã số: 181.Badm.21*** 47

The Impact of Spiritual Leadership, Employees Workplace Spirituality on CSR Participation of Hotel Industry

ISSN 1859-3666
E-ISSN 2815-5726

5. Lê Thanh Tiệp và Thẩm Đức Hiếu - Ảnh hưởng của hình ảnh thương hiệu, giá cả hợp lý, chất lượng dịch vụ đến lòng trung thành khách hàng trong ngành thức ăn nhanh: Vai trò trung gian của sự hài lòng. ***Mã số: 181.2BMkt.21*** 66

The Effect of Brand Image, Reasonable Price, and Service Quality on Customer Loyalty in the Fast Food Industry: The Mediating Role of Satisfaction

6. Lưu Thị Thùy Dương, Nguyễn Thị Mỹ Nguyệt, Đào Lê Đức và Phạm Văn Kiệm - Các yếu tố tác động tới kỳ vọng về hiệu quả và sự hài lòng của người dùng sách điện tử: nghiên cứu điển hình tại Hà Nội. ***Mã số: 181.Badm.21*** 83

Factors Affecting Performance Expectancy and E-Book User Satisfaction: The Case of Hanoi

7. Nguyễn Thị Thu Hà - Ảnh hưởng của kiến thức tài chính cá nhân và sự hậu thuẫn từ gia đình tới hành vi tiết kiệm: Nghiên cứu trường hợp cư dân Đà Nẵng trong độ tuổi từ 18 đến 40. ***Mã số: 181.2FiBa.21*** 97

The influence of personal financial knowledge and family support on savings behavior: A case study of Danang residents aged 18 to 40

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

8. Nguyễn Huy Oanh - Các nhân tố ảnh hưởng tới khả năng tạo việc làm - trường hợp một số quốc gia Châu Á điển hình**. *Mã số: 181.3HRMg.31*** 107

Factors Affecting Employment - The Case of Some Selected Asian Countries

ẢNH HƯỞNG CỦA MÔI TRƯỜNG THỂ CHẾ ĐẾN ĐÓNG GÓP CỦA CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ VÀO NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN CHẾ TẠO TẠI VIỆT NAM

Vũ Thị Thanh Huyền*
Email: thanhhuyenvu86@tmu.edu.vn
Trần Việt Thảo*
Email: tranvietthao@tmu.edu.vn
Nguyễn Thị Thu Hiền*
Email: chthuhien@tmu.edu.vn
***Trường Đại học Thương mại**

Ngày nhận: *10/06/2023* ***Ngày nhận lại:*** *18/08/2023* ***Ngày duyệt đăng:*** *21/08/2023*

Các doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) đã và đang trở thành một bộ phận quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam. Các DNVVN có đóng góp đáng kể vào tổng thu nhập quốc dân, tăng năng suất, hiệu quả kinh tế, tạo công ăn việc làm, huy động nguồn vốn trong và ngoài nước cho hoạt động sản xuất kinh doanh, giải quyết các vấn đề xã hội. Trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, phần lớn các doanh nghiệp hoạt động có quy mô nhỏ và vừa. Các DNVVN gặp nhiều trở ngại trong quá trình tham gia vào ngành CNCBCT, mà trong đó, các yếu tố thuộc về môi trường thể chế có ảnh hưởng lớn đến số lượng tham gia và mức độ đóng góp của DNVVN vào ngành. Thông qua các phương pháp nghiên cứu định tính như thống kê, mô tả, so sánh, đối chiếu và phương pháp định lượng dựa trên hàm sản xuất Cobb-Douglas và phương pháp GMM, nhóm tác giả tập trung đánh giá sự ảnh hưởng của các nhân tố thuộc môi trường thể chế (thông qua bộ chỉ tiêu PCI) đến sự đóng góp của DNVVN vào ngành CN CBCT Việt Nam, từ đó, đề xuất một số hàm ý cho các DNVVN trong bối cảnh hiện nay.

Từ khóa*: DNVVN, CN CBCT, môi trường thể chế.*

JEL Classifications*: C36, G28, L60, O14.*

1. Đặt vấn đề

Trong những năm vừa qua, CN CBCT luôn được coi là động lực chính, có đóng góp chủ đạo vào tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Tính đến hết năm 2020, có 101327 doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (CN CBCT) có quy mô lao động dưới 200 người, chiêm 94,6 % tổng số DN trong ngành CN CBCT; 91232 doanh nghiệp có quy mô vốn dưới 50 tỷ, chiếm 85,18 % tổng số DN ngành CN CBCT (Tổng cục Thống kê, 2022). Điều này có nghĩa là phần lớn các DN hoạt động trong ngành là DNVVN. Khu

vực DNNVV Việt Nam gặp khó khăn trong việc nâng cấp quy mô, liên kết yếu với các DN lớn và DN FDI trong ngành CN CBCT,... do ảnh hưởng từ môi trường thể chế, khả năng tiếp cận vốn và tài chính, nguồn nhân lực, kỹ năng quản lý, khả năng tiếp cận thị trường, công nghệ và năng lực đổi mới... (Lộc, 2016). Những điều này đặt ra vấn đề là cần phải xem xét một cách hệ thống về ảnh hưởng của các yếu tố môi trường thể chế đến sự tham gia và đóng góp của DNVVN vào ngành CNCBCT Việt Nam. Sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, dựa trên hàm sản xuất Cobb-Douglas, mô hình GMM và bộ dữ liệu tổng điều tra DN của Tổng cục Thống kê, mục tiêu của nghiên cứu là làm rõ các ảnh hưởng của môi trường thể chế đến sự tham gia của các DNVVN tại Việt Nam. Các kết quả nghiên cứu là cơ sở cho các hàm ý, đề xuất cho DNVVN ngành CN CBCT Việt Nam trong bối cảnh hiện nay.

2. Tổng quan một số nghiên cứu có liên quan và phương pháp nghiên cứu

2.1. Tổng quan một số nghiên cứu có liên quan

Nghiên cứu về môi trường thể chế và các vai trò của môi trường thể chế:

Theo Douglass North, thể chế (institutions) được định nghĩa là "các ràng buộc do con người tạo ra nhằm để cấu trúc các tương tác giữa người với người". Thể chế bao gồm các thể chế chính thức (formal institutions) và phi chính thức (informal institutions). Thể chế chính thức là những ràng buộc được chế tài bởi Nhà nước như hiến pháp, luật, các quy định; thể chế phi chính thức là những ràng buộc không thuộc phạm vi chế tài của nhà nước như tập quán, quy tắc hành xử, văn hóa,… (Dixit, 2004; North, 1990). Để đo lường chất lượng thể chế, các tác giả Knack và Keefer (1995) dùng bốn biến đại diện là tham nhũng, chất lượng bộ máy hành chính, tuân thủ luật pháp, bảo vệ quyền về tài sản (Phúc, 2013).

Thể chế (KT-XH) là hệ thống pháp chế gồm: Hiến pháp (luật mẹ, luật căn bản); các bộ luật (luật cơ bản và luật "hành xử"), các quy định, các quy tắc, chế định…, nhằm hài hòa các quyền lợi và trách nhiệm của mỗi công dân, mọi tổ chức trong một trật tự XH, hướng tới sự tổng hòa các lợi ích của cộng đồng (Tuyền & Anh, 2015).

North (1990) đã cho rằng kết quả phát triển kinh tế ở mỗi quốc gia sẽ chịu sự tác động từ môi trường thể chế. Môi trường thể chế tốt sẽ tạo ra cơ chế thúc đẩy các doanh nghiệp tăng cường đầu tư vào các hoạt động đổi mới công nghệ sản xuất và nâng cao chất lượng, cải tiến mẫu mã sản phẩm (Baumol, 1990); ngược lại, nếu chất lượng thể chế kém thì doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh (Rodrik, 2007). Khả năng tiếp cận đất đai dễ dàng và sử dụng đất ổn định, thời gian thanh tra, kiểm tra và thực hiện các quy định, thủ tục hành chính nhanh chóng, cùng với môi trường cạnh tranh bình đẳng và chính sách đào tạo lao động tốt là những yếu tố giúp cải thiện hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp (Hưởng & Cương, 2022).

Thể chế kinh tế ảnh hưởng đáng kể đến tác động tổng hợp của đầu tư trực tiếp nước ngoài và độ mở thương mại trong việc cải thiện tăng trưởng kinh tế (Thanh, Canh, & Schinckus, 2019). Sự khác biệt giữa các quốc gia trong môi trường thể chế làm tăng thêm sự không chắc chắn cho hoạt động nước ngoài, từ đó ảnh hưởng đến các quyết định chiến lược quốc tế như khi nào tham gia thị trường, phương thức gia nhập được sử dụng nếu gia nhập, cũng như hiệu suất của các gia nhập nước ngoài (Henisz & Delios, 2000).

Chất lượng thể chế tốt có tác động tích cực đáng kể trong khi chất lượng thể chế kém có tác động tiêu cực, mặc dù không đáng kể, đến tăng

trưởng kinh tế (N. V. H. Anh & Tiên, 2023; Bon, 2019; Canh, Thu, & Nhung, 2021; Nhung & Cảnh, 2020; Phúc, 2013). Chất lượng thể chế và quản trị tốt hơn thúc đẩy sự phát triển của khu vực tài chính cũng như sự tăng trưởng kinh tế ở cả các nền kinh tế đang phát triển và nền kinh tế phát triển (Trâm & Ngọc, 2022). Thể chế có tác động "ngược" đến giảm nghèo đa chiều ở khu vực thành thị và những địa phương có mức thu nhập cao (Dũng, 2022).

Linh (2022) khẳng định tầm quan trọng của môi trường thể chế tác động đến quyết định lựa chọn Việt Nam làm địa điểm đầu tư của các MNC. Thể chế thực thi tại các địa phương có tác động mạnh mẽ đối với khả năng thu hút FDI trong khi những thể chế hỗ trợ lại không có tác động (Việt, Nhường, Quỳnh, & Hiền, 2014). Trong khi đó, Gaganis, Pasiouras, & Voulgari (2019) cho rằng không có tham nhũng, một môi trường tốt hơn về các điều kiện có thể góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho việc vay tín dụng và ít quy định của chính phủ hơn liên quan đến sự bắt đầu, vận hành và đóng cửa một doanh nghiệp, nâng cao lợi nhuận.

Nghiên cứu về ảnh hưởng của môi trường thể chế đến hoạt động của doanh nghiệp nhỏ và vừa:

Các kết quả ước tính của Rocha (2012) cho thấy rằng chi phí gia nhập thấp, khả năng tiếp cận tài chính dễ dàng, mức độ tinh vi và đổi mới trong kinh doanh tốt dự báo khu vực SME sẽ lớn hơn. Một khu vực DNVVN năng suất và cạnh tranh phải gắn liền với môi trường thể chế tinh vi và đổi mới.

Zindiye, Chiliya, & Masocha (2012) điều tra ảnh hưởng của chính phủ và sự hỗ trợ của các tổ chức khác đối với hoạt động của các Doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) trong lĩnh vực sản xuất ở Harare, Zimbabwe. Kết quả chỉ ra rằng chính phủ và các tổ chức khác đang đóng vai trò tích cực đối với hoạt động của các doanh nghiệp vừa và nhỏ bất chấp các điều kiện kinh tế hiện tại. Dựa trên kết quả, có thể kết luận rằng hệ thống hoàn thuế và đào tạo kỹ năng là những sáng kiến quan trọng nhất đối với sự phát triển của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong lĩnh vực sản xuất ở Harare, Zimbabwe.

Còn theo Govori (2013) các yếu tố bên ngoài như khả năng tiếp cận tài chính, cạnh tranh, tham nhũng và chính sách của chính phủ có tác động rất quan trọng đến sự phát triển của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Kosovo. Trong nghiên cứu của Das, Kundu, & Bhattacharya (2020), các tác giả khám phá tác động của sự biến động trong môi trường công nghệ đối với sự bền vững của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở các nước đang phát triển có nền kinh tế mới nổi, năng lực thể chế được phát hiện là có tác động mạnh mẽ đến tính bền vững của doanh nghiệp, so với năng lực bên ngoài và mức độ biến động công nghệ cao.

Tại Việt Nam, nghiên cứu của P. T. Anh & Phương (2015) phân tích tác động của môi trường thể chế kinh doanh đến kết quả hoạt động, theo doanh thu nội địa và doanh thu xuất khẩu, của doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước ở Việt Nam trong giai đoạn 2006-2012. Kết quả thực nghiệm cho thấy, tác động của môi trường thể chế lên hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp FDI là mạnh hơn doanh nghiệp trong nước. Cải thiện thể chế tác động tích cực đến hiệu ứng lan tỏa từ doanh nghiệp FDI đến doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam (Thúy, 2022; Thúy & Bảo, 2020).

Theo Huân & Tâm (2020) các nhân tố bên ngoài ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp gồm: Điều kiện tự nhiên và cơ sở hạ tầng, Tiếp cận thị trường, Chính sách

về thuế, Các thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động kinh doanh, Các dịch vụ hỗ trợ. Tương tự, nghiên cứu của Thức (2020) cho thấy: (1) Yếu tố "Thể chế" tương quan thuận với "Cơ hội khởi nghiệp". Các kết quả nghiên cứu tương tự được thể hiện trong nhiều nghiên cứu khác (P. T. Anh & Phương, 2015; Doang & Đại, 2022; Nhã, 2017; Tân, Danh, & Ngân, 2015; Vân & Hiếu, 2020).

Sử dụng dữ liệu khảo sát doanh nghiệp và dữ liệu khảo sát Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) giai đoạn 2011-2017, Canh et al. (2021) điều tra tác động của quyền sở hữu, chất lượng quản trị địa phương, thể hiện qua kiểm soát tham nhũng và minh bạch và tác động của chúng đến năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) của các doanh nghiệp ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy: (i) sở hữu nhà nước có mối quan hệ nghịch biến với TFP; (ii) kiểm soát tham nhũng cản trở TFP, nhưng sự tương tác giữa kiểm soát tham nhũng và sở hữu nhà nước mang lại lợi ích cho TFP của doanh nghiệp nhà nước (SOE) nhiều hơn TFP của doanh nghiệp tư nhân; và (iii) minh bạch có mối quan hệ tích cực với TFP và minh bạch thúc đẩy TFP của doanh nghiệp tư nhân hơn là doanh nghiệp nhà nước. Phương & Thái (2022) nghiên cứu tác động của cấu trúc vốn và chất lượng thể chế cấp tỉnh đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam thông qua dữ liệu từ báo cáo tài chính của các doanh nghiệp kết hợp với dữ liệu thống kê của PCI Việt Nam năm 2020. Kết quả từ mô hình hồi quy OLS chỉ ra rằng tác động của chất lượng thể chế PCI lại phụ thuộc vào chỉ số đo lường hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Cụ thể, PCI có tác động tích cực đến biên lợi nhuận gộp và giá trị sổ sách trên một cổ phiếu, nhưng ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu.

Trong khi đó, N. M. Ha, Le, & Tran (2023) xem xét sự khác biệt trong vai trò của quản trị công đối với hiệu quả hoạt động của từng loại hình sở hữu doanh nghiệp ở Việt Nam. Kết quả cho thấy, cải thiện quản trị công ở Việt Nam trong giai đoạn 2016-2019 có tác động tích cực đến hiệu quả hoạt động của DNNN và tác động tương đối thấp đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp ngoài nhà nước. Bên cạnh đó, các kết quả nghiên cứu thực nghiệm của L. T. Ha, Nam, & Thanh (2021) cung cấp bằng chứng cho thấy hối lộ có tác động tích cực đến các quyết định của doanh nghiệp về việc thực hiện đổi mới môi trường (giả thuyết "bôi trơn bánh xe") trong khi hối lộ khiến việc trục lợi không có tác động gì.

Kết quả thực nghiệm của Q. Vu & Tran (2021) không tìm thấy bằng chứng nào về mối liên hệ giữa hỗ trợ tài chính của chính phủ và năng suất doanh nghiệp. Tương tự, Tuyen & Hưởng (2022) không tìm thấy bằng chứng kinh tế lượng rằng tham nhũng (đo lường bởi một biến giả và hành vi trả hối lộ) có ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp, tuy nhiên, các loại tham nhũng khác nhau lại có những ảnh hưởng khác nhau đến tiến trình xuất khẩu của doanh nghiệp.

Tác động của quản trị công là tiêu cực đến tăng trưởng TFP đối với các tỉnh có mức tự chủ tài chính cao nhưng lại tích cực đối với các tỉnh có mức tự chủ tài chính thấp (Dinh & Nguyen, 2021). Môi trường kinh doanh tổng thể tốt hơn có tác động tích cực đến năng suất của doanh nghiệp và tác động này được thúc đẩy bởi mức độ tham nhũng giảm, rủi ro thu hồi đất và các quy định gia nhập. (Tan, Tran, Tan, & Tran, 2017). Còn theo Huynh (2022), chất lượng thể chế của một địa phương có tác động trực tiếp đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp tại địa phương đó và gián

tiếp ảnh hưởng đến doanh nghiệp ở các địa phương lân cận. Kết quả cũng cho thấy, kiểm soát tham nhũng có tác động tích cực tới lợi nhuận doanh nghiệp và chi phí không chính thức ảnh hưởng tiêu cực đến năng suất nhân tố tổng hợp của các doanh nghiệp ở Việt Nam. Theo H. Q. Vu, Ngoc, & Quyen (2022), thể chế địa phương có tác động tích cực trong việc thúc đẩy học tập và tăng năng suất của các doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) tận dụng tác động tốt hơn.

Như vậy, đã có rất nhiều nghiên cứu xem xét về thể chế, môi trường thể chế và ảnh hưởng của môi trường thể chế đến hoạt động của doanh nghiệp nói chung và DNVVN nói riêng. Các nghiên cứu đều nhấn mạnh sự ảnh hưởng của các yếu tố thuộc về môi trường thể chế đến tăng trưởng kinh tế, đầu tư, thương mại nói chung, kết quả và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nói riêng. Để đánh giá tác động của các nhân tố môi trường thể chế đến doanh nghiệp, các nghiên cứu sử dụng một trong những phương pháp phổ biến là phương pháp hồi quy dựa trên lý thuyết về hàm sản xuất. Đây là những cơ sở quan trọng cho việc đề xuất mô hình nghiên cứu trong bài viết này. Bên cạnh đó, để đo lường về môi trường thể chế, phần lớn các nghiên cứu tại Việt Nam sử dụng chỉ số PCI - chỉ số đo lường năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. PCI gồm 10 chỉ số thành phần, được phát triển và công bố hằng năm nhằm đo lường và đánh giá chất lượng điều hành kinh tế của chính quyền địa phương, mức độ thông thoáng của môi trường đầu tư kinh doanh ở mỗi địa phương, cũng như nỗ lực cải cách hành chính để thúc đẩy khu vực kinh tế tư nhân phát triển của chính quyền địa phương tại các tỉnh, thành phố ở Việt Nam.

2.2. Phương pháp nghiên cứu và nguồn dữ liệu

Phương pháp nghiên cứu

Để khái quát về thực trạng tham gia của các DNVVN vào ngành CN CBCT tại Việt Nam, tác giả sử dụng một số phương pháp nghiên cứu như: thống kê, mô tả, tổng hợp, so sánh,… từ đó, đưa ra những đánh giá về những tồn tại, hạn chế trong quá trình tham gia, cũng như các đóng góp của các DNVVN vào ngành CN CBCT VN.

Để phân tích ảnh hưởng của các nhân tố môi trường thể chế đến sự tham gia của các DNVVN vào ngành CN CBCT Việt Nam, nghiên cứu sử dụng bộ dữ liệu tổng điều tra doanh nghiệp của Tổng cục thống kê trong giai đoạn 2010-2018; dựa trên hàm sản xuất Cobb-Douglas và sử dụng phương pháp GMM để tính toán các hệ số tác động của các nhân tố môi trường thể chế tác động đến sự tham gia của DNVVN vào ngành CN CBCTViệt Nam.

Từ những nhân tố ảnh hưởng và phương pháp đánh giá tác động được tổng hợp trong phần tổng quan, để làm rõ thực trạng ảnh hưởng của môi trường thể chế đến sự tham gia của DNVVN vào ngành CNCBCT tại Việt Nam, nghiên cứu xây dựng phương trình đánh giá tác động có dạng như sau:

$$\ln(SME_t) = \ln(A) + \beta_1 \ln(capital_PMI_{it}) + \beta_2 \ln(labor_PMI_{it}) + \beta_3 TFP + \beta_4 \ln(reven_PMI_prov_t) + \beta_5 FDIshare + \beta_6 HHI + \beta_7 \ln(OPEN) + \beta_8 PCI_{it} + \beta_9 region_{it} + e_{it}$$

Trong đó: $e_{it} = c_i + v_{it}$, c_i là phần dư chỉ biến thiên theo i (biến thiên theo tỉnh/ DN), v_{it} là phần dư biến thiên theo cả i và t (theo tỉnh/DN và theo thời gian).

Các biến được sử dụng trong mô hình được giải thích như sau: (bảng 1)

Bảng 1: *Các biến được sử dụng trong mô hình*

Các biến	Giải thích biến	Cách tính	Nguồn số liệu
lnSMEPMI_provin	Ln (Số lượng DNVVN trong ngành CN CBCT)	Tính theo số liệu cấp tỉnh	Tổng điều tra DN, GSO
shareSME_PMI	Tỷ lệ đóng góp của DNVVN vào giá trị trị gia tăng của toàn ngành CNCBCT)	Tính theo số lượng cấp tỉnh	Tổng điều tra DN, GSO
ln (capital_PMI)	Ln (Vốn của CN CBCT)	Tính theo số liệu cấp doanh nghiệp	Tổng điều tra DN, GSO
ln (labor_PMI)	Ln (Lao động của CN CBCT)	Tính theo số liệu cấp doanh nghiệp	Tổng điều tra DN, GSO
TFP	Tổng năng suất các nhân tố (biểu thị chất lượng nhân lực, quá trình đổi mới công nghệ và đổi mới tổ chức tại DN)	Tính theo số liệu cấp doanh nghiệp (theo phương pháp bán tham số và hiệu chỉnh wooldridge 2009)	Tổng điều tra DN, GSO
FDIshare	Tỷ trọng của nguồn vốn FDI trên tổng nguồn vốn	Tính theo số liệu cấp doanh nghiệp	Tổng điều tra DN, GSO
HHI_revenue	Chỉ số đo lường mức độ độc quyền hóa	Tính theo số liệu cấp doanh nghiệp	Tổng điều tra DN, GSO
log (revenuePMI_provin)	Log(doanh thu của ngành CN CBCT theo tỉnh):phản ánh cầu thị trường trong nước	Tính theo số liệu cấp tỉnh	Tổng điều tra DN, GSO
PCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh: phản ánh sự phát triển của môi trường thể chế	Tính theo số liệu cấp tỉnh	VCCI
log (OPEN)	Log [(Xuất khẩu + Nhập khẩu)/GDP]: phản ánh mức độ hội nhập, mở cửa của nền kinh tế	Tính theo số liệu cấp doanh nghiệp	Tổng điều tra DN, GSO

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Nguồn dữ liệu

Trong nghiên cứu này, các tác giả tập trung phân tích các ảnh hưởng của môi trường thể chế theo cách tiếp cận của báo cáo năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI của Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI). Chỉ số PCI đo lường chất lượng điều hành kinh tế của chính quyền cấp tỉnh trên 10 lĩnh vực quan trọng đối với sự phát triển của các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân. Bao gồm: 1) Chi phí gia nhập thị trường; 2) Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất; 3) Tính minh bạch và tiếp cận thông tin; 4) Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của NN; 5) Chi phí không chính thức; 6) Cạnh tranh bình đẳng; 7) Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh; 8) Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp; 9) Đào tạo lao động; và 10) Thiết chế pháp lý. Nghiên cứu cũng tập trung vào đối tượng là các DNNVV trong lĩnh vực sản xuất theo Nghị định 80/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Để ước lượng tác động của môi trường thể chế đến sự tham gia của các DNVVN vào ngành CNCBCT tại Việt Nam, nhóm tác giả sử dụng bộ dữ liệu tổng điều tra doanh nghiệp do Tổng cục Thống kê Việt Nam tiến hành điều tra trong giai đoạn 2010 - 2018. Đây là bộ dữ liệu doanh nghiệp lớn nhất tại Việt Nam hiện nay, với quy mô mẫu lớn, thời gian dài, phương pháp thu thập dữ liệu khoa học và tính chính xác cao nhất, do đó, các kết quả định lượng dựa trên bộ dữ liệu này có thể rút ra các kết luận mang tính đại diện cho tất cả doanh nghiệp hoặc ngành trong toàn bộ nền kinh tế. Vì vậy, việc xem xét, đánh giá ảnh hưởng của môi trường thể chế đến sự tham gia của DNVVN

Bảng 2: *Các thống kê mô tả biến được sử dụng trong mô hình*

Các biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
lnSMEPMI_provin	311.403	9,051229	1,44259	4,564348	10,54397
share_va_SME_provin	311.403	0,610595	0,070156	0,378259	0,915323
lnrevenue_PMI	311.403	8,663881	1,969503	-2,5182	16,19076
lncapital_PMI	311.364	7,026005	2,051687	-3,94887	15,33024
lnlabor_PMI	311.403	3,000387	1,424675	0	10,50985
TFP	311.328	3,488943	0,854986	-2,14783	10,0582
FDIshare	32.399	0,035657	0,109077	-0,01928	1,019283
hhi_revenue	311.403	0,02709	0,050006	0,000114	1
Pci	311.403	60,6373	3,356894	45,11707	73,53
Lopen	311.403	-9,46921	0,069631	-9,56205	-9,35103
Lgdp	311.403	14,82785	0,14941	14,58461	15,06639

(Nguồn: Tính toán từ bộ dữ liệu Tổng điều tra DN, Tổng cục Thống kê)

vào ngành CN CBCT Việt Nam dựa trên bộ dữ liệu này sẽ đưa ra các kết quả đánh giá mang tính khái quát hơn so với các nghiên cứu đã thực hiện trước đây. Biến phụ thuộc thể hiện mức độ tham gia của DNVVN vào ngành CN CBCT được tác giả sử dụng thông qua chỉ tiêu về biến động số lượng DNVVN trong ngành CNCBCT.

Một số mô tả các biến số sử dụng trong phân tích trong mẫu được thể hiện bảng 2, bao gồm số quan sát, giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị nhỏ nhất, giá trị lớn nhất.

Ước lượng mô hình có thể dẫn đến hiện tượng phương sai của sai số thay đổi và bị chệch do hiện tượng nội sinh trong mô hình. Do mô hình trên có thể có hiện tượng nội sinh theo hướng giữa các biến độc lập và phụ thuộc hoặc giữa các biến độc lập và điều này có thể dẫn đến những ước lượng sai. Vì vậy, để giải quyết các vấn đề gặp phải khi gặp khuyết tật này, Lars Peter Hansen (1982) đã phát triển đưa thêm biến công cụ (có quan hệ chặt với biến độc lập, phụ thuộc trong mô hình cũ nhưng không có quan hệ với phần dư). Mô hình đưa thêm biến công cụ này vào có tên gọi là phương pháp mô men tổng quát (generalized method of moments - GMM). GMM được rellano và Bond đề xuất năm 1991. Năm 1995, Rellano và Bond giới thiệu lại phương pháp ước lượng GMM và đến năm 1998, Blundell and Bond phát triển đầy đủ hơn. Theo đó, các biến công cụ được sử dụng trong mô hình bao gồm: lncapital_PMI, lnLabor_PMI, TFP, FDIshare, HHI, lnrevenuePMI_provin, PCI, lopen, policy, theo tác giả, là những biến có quan hệ chặt chẽ với biến phụ thuộc.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Khái quát về hoạt động của DNVVN vào ngành CN CBCT tại Việt Nam

Công nghiệp chế biến chế tạo được coi là động lực chính cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong thập kỷ vừa qua. Trong giai đoạn 2017 đến nay, số lượng doanh nghiệp trong ngành CN CBCT đăng ký thành lập mới liên tục gia tăng trong giai đoạn 2017-2019, chỉ giảm trong giai đoạn 2020-2021 dưới ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 và đã tăng trở lại vào năm 2022.

Bảng 3: *Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới phân theo ngành kinh tế*

Năm	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Tổng số	126.859	131.275	138.139	134.940	116.837	148.533
Công nghiệp chế biến, chế tạo	16.191	16.202	17.214	16.719	15.049	18.542

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2022)

Trong bối cảnh đại dịch Covid-19 gây ra ảnh hưởng nặng nề cho tất cả các ngành trong nền kinh tế, số doanh nghiệp hoạt động trong ngành CN CBCT vẫn tăng lên, cho thấy vai trò chủ đạo của CN CBCT đối với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

DNVVN đã và đang trở thành một bộ phận quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam. Kết quả điều tra doanh nghiệp 2021 cho thấy, DNVVN chiếm đến gần 98% tổng số doanh nghiệp trên cả nước. Các DNVVN có đóng góp đáng kể vào tổng thu nhập quốc dân, tạo công ăn việc làm, huy động nguồn vốn trong và ngoài nước cho hoạt

Bảng 4: *Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế*

Năm	2017	2018	2019	2020	2021
Tổng số	654.633	714.755	758.610	811.538	857.551
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100.526	108.587	115.548	122.338	128.971

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2022)

động sản xuất kinh doanh, giải quyết các vấn đề xã hội. Tính đến hết năm 2020, có 101327 doanh nghiệp CN CBCT có quy mô lao động dưới 200 người, chiếm 94,6 % tổng số DN trong ngành CN CBCT; 91232 doanh nghiệp có quy mô vốn dưới 50 tỷ, chiếm 85,18 % tổng số DN ngành CN CBCT. Điều này có nghĩa là phần lớn các doanh nghiệp hoạt động trong ngành này có quy mô nhỏ và vừa.

Mặc dù có sự tăng trưởng ấn tượng về số lượng, nhưng quy mô của các DNNVV ở Việt Nam còn nhỏ. Doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ, phát triển chậm về quy mô. Khu vực DNNVV Việt Nam gặp khó khăn trong việc nâng cấp quy mô do ảnh hưởng từ môi trường thể chế, khả năng tiếp cận vốn và tài chính, nguồn nhân lực, kỹ năng quản lý, khả năng tiếp cận thị trường, công nghệ và năng lực đổi mới v.v. (Lộc, 2016).

Do hạn chế nâng cấp, khu vực DNNVV ở Việt Nam đang đối mặt với hiện tượng "thiếu vắng nhóm tầm trung", tức là thiếu các doanh nghiệp quy mô vừa. Từ quan điểm phát triển DNNVV, tình trạng "thiếu vắng nhóm tầm trung" là một mối lo lắng lớn. Sự thiếu hụt các doanh nghiệp vừa đã chứng tỏ là một thách thức trong nỗ lực của các doanh nghiệp tư nhân để lấp đầy khoảng trống và phát triển thành các tập đoàn lớn hơn hoặc tạo ra các thương hiệu quốc tế (Bình & Phương, 2021).

Bên cạnh đó, mối liên hệ giữa các DNNVV tư nhân trong nước, khu vực FDI, DNNN và chuỗi giá trị toàn cầu vẫn còn yếu (OECD, 2021). Sự thiếu liên kết và hợp tác này dẫn đến hiện tượng "ba nền kinh tế trong một nền kinh tế". Theo VCCI (2019), chỉ có một số lượng rất hạn chế các DNVVN Việt Nam đang là nhà cung cấp cho các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam hoặc đang tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu. Hơn nữa, việc mua hàng của các doanh nghiệp lớn, DNNN và doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (FIE) từ các doanh nghiệp nhỏ còn hạn chế. Các DNNN và các doanh nghiệp lớn hơn đã không cung cấp được nguyên liệu và máy móc chất lượng cao mà các doanh nghiệp nhỏ cần để sản xuất cho sản phẩm của họ (đặc biệt là trong các lĩnh vực có giá trị gia tăng cao hơn, ví dụ như sản xuất khuôn, phụ tùng, v.v.). Chuyển giao công nghệ giữa các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài và các doanh nghiệp trong nước là không đáng kể. Sự phân tán và thiếu tương tác là một vấn đề nan giải bởi vì chúng hạn chế khả năng tìm nguồn cung đầu vào, công nghệ mới, chuyên gia..., trong nước, ngăn cản nền kinh tế trở nên năng suất hơn (Bình & Phương, 2021).

3.2. Kết quả phân tích định lượng về ảnh hưởng của môi trường thể chế đến sự tham gia của DNVVN vào ngành CN CBCT tại Việt Nam

3.2.1. Ảnh hưởng của môi trường thể chế đến số lượng DNVVN tham gia vào ngành CN CBCT

Các kết quả dựa trên mô hình GMM cho thấy: các nhân tố tác động tích cực và có ý nghĩa thống

Bảng 5: *Kết quả hồi quy mô hình GMM về tác động của các nhân tố môi trường thể chế đến số lượng tham gia của DNVVN vào ngành CN CBCT Việt Nam*

CÁC BIẾN	(1) Chung	(2) DBSH	(3) DNB	(4) Khac
lncapital_PMI	-0.0110***	-0.0017**	-0.0117***	-0.0070***
	(0.0007)	(0.0008)	(0.0010)	(0.0010)
lnlabor_PMI	0.0001	0.0169***	0.0022*	0.0253***
	(0.0009)	(0.0010)	(0.0012)	(0.0013)
TFP	0.0196***	-0.0050***	0.0084***	0.0152***
	(0.0014)	(0.0014)	(0.0019)	(0.0019)
revenuePMI_provin	0.0000***	0.0000***	0.0000***	0.0000***
	(0.0000)	(0.0000)	(0.0000)	(0.0000)
FDIshare	0.0580***	0.0306**	0.0709***	0.0129
	(0.0142)	(0.0143)	(0.0192)	(0.0181)
hhi_revenue	-0.0297	-0.0375	0.1705***	-0.3935***
	(0.0286)	(0.0262)	(0.0396)	(0.0416)
Lcpi	-4.1671***	-0.4849***	-9.6356***	0.8998***
	(0.1007)	(0.1041)	(0.2329)	(0.1379)
Lopen	1.8227***	-1.3741***	9.5596***	-3.1500***
	(0.0819)	(0.0905)	(0.1986)	(0.1072)
pci1	-0.0047**	0.0681***	0.1322***	-0.0127***
	(0.0023)	(0.0032)	(0.0038)	(0.0032)
pci2	-0.3000***	0.0338***	-0.7116***	0.0837***
	(0.0032)	(0.0029)	(0.0067)	(0.0047)
pci3	-0.0316***	0.0946***	-0.1888***	0.1701***
	(0.0034)	(0.0033)	(0.0081)	(0.0049)
pci4	-0.0568***	-0.0719***	-0.3560***	0.0131***
	(0.0028)	(0.0025)	(0.0066)	(0.0033)
pci5	0.1623***	0.0133***	0.2550***	0.0801***
	(0.0022)	(0.0026)	(0.0038)	(0.0042)
pci6	-0.0511***	-0.1279***	0.0558***	-0.0209***
	(0.0026)	(0.0035)	(0.0063)	(0.0034)
pci7	0.1928***	0.1650***	-0.0374***	0.0677***
	(0.0022)	(0.0038)	(0.0042)	(0.0034)
pci8	0.1763***	0.1615***	0.0828***	0.2879***
	(0.0022)	(0.0027)	(0.0047)	(0.0030)

pci9	0.0384***	0.0737***	-0.0212***	-0.0503***
	(0.0026)	(0.0031)	(0.0048)	(0.0033)
pci10	0.0602***	0.0749***	0.1516***	-0.0535***
	(0.0021)	(0.0019)	(0.0052)	(0.0025)
Hệ số chặn	46.1047***	-6.5919***	154.1817***	-31.7562***
	(1.3051)	(1.3872)	(3.0870)	(1.7536)
Số quan sát	23,660	6,263	13,215	4,182
Số id	7,067	2,069	3,600	1,398

Trong ngoặc (đơn) là sai số chuẩn

*** p<0.01, ** p<0.05, * p<0.1

(Nguồn: Tính toán từ bộ dữ liệu Tổng điều tra DN, Tổng cục Thống kê)

kê lớn đến sự tham gia của DNVVN vào ngành CN CBCT Việt Nam bao gồm: quy mô lao động (giá trị β = 0,0218); dung lượng cầu trong nước (thể hiện thông qua chỉ tiêu doanh thu toàn ngành CN CBCT theo dữ liệu cấp tỉnh, tương ứng có giá trị β = 0,8955). Ngược lại, quy mô vốn, tổng năng suất các nhân tố, tỷ lệ tham gia của FDI, biến động lạm phát và độ mở thương mại có tác động tiêu cực đến sự gia tăng về số lượng của các DN VVN vào ngành CN CBCT trong nước.

Trong khi đó, khi xem xét tác động của các hệ số PCI phản ánh môi trường thể chế phần lớn lại cho thấy tác động không tích cực đối với sự tham gia của DNVVN vào ngành CN CBCT Việt Nam, cụ thể là: các chỉ số: Chi phí gia nhập thị trường, Tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất, Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước, Cạnh tranh bình đẳng, Đào tạo lao động cho thấy tác động tiêu cực đến sự gia tăng số lượng của DNVVN vào ngành CNCBCT tại Việt Nam; Trong khi đó: Tính minh bạch và tiếp cận thông tin, Chi phí không chính thức, Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh, Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự lại cho thấy tác động tích cực đến sự thay đổi số lượng của DNVVN.

Xét theo vùng: khi so sánh giữa ĐBSH và ĐNB, quy mô lao động, dung lượng cầu nội địa, biến động của lạm phát cho thấy ảnh hưởng tích cực cho cả 2 khu vực Đồng bằng Sông Hồng và Đông Nam bộ; ngược lại, tổng năng suất các nhân tố, quy mô vốn và độ mở thương mại lại tác động tiêu cực đến sự gia nhập của DNVVN vào ngành CN CBCT. Yếu tố môi trường thể chế cấp tỉnh cũng cho thấy các tác động khác nhau tại các vùng trên lãnh thổ Việt Nam. Chẳng hạn, Tiếp cận đất đai và Sự ổn định trong sử dụng đất, Chi phí không chính thức, Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp có tác động tích cực ở khu vực ĐBSH nhưng lại tác động tiêu cực ở khu vực ĐNB; Cạnh tranh bình đẳng có tác động tiêu cực ở ĐBSH nhưng lại có tác động tích cực ở ĐNB;...

3.2.2. Ảnh hưởng của môi trường thể chế đến tỷ lệ đóng góp của DNVVN vào giá trị gia tăng của toàn ngành CNCBCT

Các kết quả từ mô hình cho thấy: các nhân tố tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê lớn đến

Bảng 6: *Kết quả hồi quy mô hình GMM về tác động của các nhân tố môi trường thể chế đến tỷ lệ đóng góp của DNVVN vào giá trị gia tăng ngành CN CBCT Việt Nam*

CÁC BIẾN	(1) Chung	(2) DBSH	(3) DNB	(4) Khac
lncapital_PMI	0.0016***	0.0022***	0.0004***	0.0003*
	(0.0000)	(0.0002)	(0.0000)	(0.0001)
lnlabor_PMI	-0.0094***	-0.0076***	-0.0002***	-0.0151***
	(0.0000)	(0.0002)	(0.0000)	(0.0002)
Tfp	0.0022***	0.0031***	-0.0004***	-0.0005*
	(0.0001)	(0.0004)	(0.0001)	(0.0003)
lnrevenuePMI_provin	0.0126***	0.1100***	-0.0068***	0.0198***
	(0.0001)	(0.0007)	(0.0001)	(0.0003)
FDIshare	0.0058***	-0.0120***	-0.0021***	0.0294***
	(0.0006)	(0.0036)	(0.0006)	(0.0026)
hhi_revenue	0.0011	0.0113*	-0.0083***	0.0079
	(0.0012)	(0.0066)	(0.0012)	(0.0061)
Lcpi	0.1416***	0.1291***	-0.4074***	0.0948***
	(0.0043)	(0.0264)	(0.0071)	(0.0201)
Lopen	-0.1240***	-0.0418*	0.4390***	-0.2571***
	(0.0035)	(0.0231)	(0.0059)	(0.0157)
pci1	-0.0048***	-0.0153***	0.0036***	-0.0103***
	(0.0001)	(0.0008)	(0.0001)	(0.0005)
pci2	-0.0116***	0.0122***	0.0014***	-0.0145***
	(0.0001)	(0.0007)	(0.0002)	(0.0007)
pci3	-0.0038***	0.0004	0.0129***	0.0060***
	(0.0001)	(0.0008)	(0.0002)	(0.0007)
pci4	0.0072***	0.0163***	-0.0055***	0.0060***
	(0.0001)	(0.0006)	(0.0002)	(0.0005)
pci5	0.0009***	-0.0054***	0.0011***	-0.0060***
	(0.0001)	(0.0007)	(0.0001)	(0.0006)
pci6	0.0111***	0.0422***	-0.0023***	0.0188***
	(0.0001)	(0.0009)	(0.0002)	(0.0005)
pci7	0.0029***	-0.0356***	-0.0093***	0.0057***
	(0.0001)	(0.0009)	(0.0001)	(0.0005)
pci8	-0.0010***	-0.0111***	-0.0007***	-0.0043***
	(0.0001)	(0.0007)	(0.0001)	(0.0004)

pci9	-0.0014***	-0.0116***	-0.0166***	0.0156***
	(0.0001)	(0.0008)	(0.0002)	(0.0005)
pci10	-0.0031***	-0.0117***	0.0042***	0.0036***
	(0.0001)	(0.0005)	(0.0002)	(0.0004)
Hệ số chặn	-1.5321***	-2.4783***	7.2050***	-2.7381***
	(0.0554)	(0.3498)	(0.0930)	(0.2560)
Số quan sát	23,660	6,263	13,215	4,182
Số id	7,067	2,069	3,600	1,398

Trong ngoặc (đơn) là sai số chuẩn

*** p<0.01, ** p<0.05, * p<0.1

(Nguồn: Tính toán từ bộ dữ liệu Tổng điều tra DN, Tổng cục Thống kê)

tỷ lệ đóng góp của DNVVN vào giá trị gia tăng của CN CBCT Việt Nam bao gồm: vốn, tổng năng suất các nhân tố (thể hiện quá trình đổi mới công nghệ, đổi mới tổ chức); dung lượng cầu thị trường trong nước (thể hiện thông qua giá trị doanh thu của toàn ngành CN CBCT theo số liệu cấp tỉnh, tương ứng có giá trị β = 0,0126), biến động chỉ số giá tiêu dùng (β = 0,1416). Đặc biệt, một điểm đáng lưu ý là, sự tham gia của dòng vốn FDI có ý nghĩa dương tích cực đến sự đóng góp của các DNVVN vào ngành CN CBCT tại Việt Nam (β = 0,0058). Ngược lại, quy mô lao động, độ mở của thương mại có tác động tiêu cực đến sự tham gia của các DN VVN vào ngành CN CBCT trong nước.

Trong khi đó, khi xem xét tác động của các hệ số PCI phản ánh môi trường thể chế phần lớn lại cho thấy tác động không tích cực đối với sự đóng góp của DNVVN vào giá trị gia tăng ngành CN CBCT Việt Nam, cụ thể là, các chỉ số: Chi phí gia nhập thị trường, Tiếp cận đất đai và Sự ổn định trong sử dụng đất, Tính minh bạch và tiếp cận thông tin, Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, Đào tạo lao động, Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự cho thấy tác động tiêu cực đến sự đóng góp của DNVVN vào giá trị gia tăng ngành CN CBCT Việt Nam. Trong khi đó: Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước, Chi phí không chính thức, Cạnh tranh bình đẳng, Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh lại cho thấy tác động tích cực đến sự đóng góp của DNVVN.

Xét theo vùng: khi so sánh giữa ĐBSH và ĐNB, chỉ có quy mô vốn cho thấy ảnh hưởng tích cực cho cả 3 khu vực Đồng bằng Sông Hồng, Đông Nam Bộ và vùng khác; và lao động cho thấy ảnh hưởng tiêu cực ở cả 3 vùng. Sự khác biệt giữa 2 khu vực nằm ở tác động của hệ số TFP, tác động tích cực đến khu vực ĐBSH, nhưng cho thấy tác động tiêu cực có ý nghĩa tại ĐNB và các vùng khác. HHI và biến động CPI cho thấy tác động tích cực ở ĐBSH, nhưng lại cho tác động tích cực ở ĐNB. Độ mở thương mại cho tác động tích cực ở ĐNB, tiêu cực ở ĐBSH. Yếu tố môi trường thể chế cấp tỉnh cũng cho thấy các tác động khác nhau tại các vùng trên lãnh thổ Việt Nam. Tuy nhiên, xét cả 2 vùng thì Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh; Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp và Đào tạo lao động đều cho thấy tác động tiêu cực đến mức độ

đóng góp của DNVVN vào giá trị gia tăng toàn ngành. Do đó, theo nhóm tác giả, đây sẽ là những yếu tố đầu tiên cần tập trung khắc phục.

4. Kết luận và hàm ý cho các DNVVN ngành CN CBCT Việt Nam trong bối cảnh hiện nay

Như vậy, thông qua những phân tích định tính và định lượng, có thể thấy rằng, rõ ràng, các nhân tố môi trường thể chế có tác động rất lớn đến sự tham gia của DNVVN vào ngành CN CBCT. Căn cứ vào các kết quả này, các vùng, địa phương rất cần thiết phải đưa ra các giải pháp để cải thiện môi trường thể chế nhằm thúc đẩy sự đóng góp thực chất hơn của các DNVVN vào ngành CN CBCT tại Việt Nam.

Do hạn chế về mặt số liệu, nội dung bài báo chưa thể đánh giá được những tác động của các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, cùng với những ảnh hưởng từ đại dịch COVID-19, …đến sự đóng góp của DNVVN vào ngành CNCBCT Việt Nam. Tuy nhiên, có thể dự đoán rằng, những bối cảnh mới hiện nay sẽ khiến các DNVVN ngành CNCBCT Việt Nam sẽ đứng trước nhiều thách thức lớn.

Theo Báo cáo Cập nhật tình hình kinh tế vĩ mô của World Bank (2023), năm 2023 tiếp tục là một năm khó khăn cho nền kinh tế Việt Nam nói chung và ngành CN CBCT nói riêng. Trong tháng 5/2023, xuất khẩu hàng hóa thấp hơn 6% so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu bên ngoài yếu, nhập khẩu giảm 18,4% so với cùng kỳ năm trước, phản ánh nhu cầu đối với nguyên liệu đầu vào của cả doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước tiếp tục chậm lại. Điều này có thể cho thấy hoạt động sản xuất và xuất khẩu sẽ còn tiến triển chậm trong những tháng tới. Bên cạnh đó, cam kết FDI đã chậm lại trong tháng 5 năm 2023 do những bất ổn toàn cầu tiếp tục ảnh hưởng đến niềm tin của các nhà đầu tư. Trong bối cảnh nhu cầu bên ngoài tiếp tục yếu và những bất ổn toàn cầu đang có những tác động bất lợi đến nền kinh tế, dẫn đến xuất khẩu và nhập khẩu bị thu hẹp, sản xuất công nghiệp chậm lại (World Bank, 2023). Trong trường hợp điều kiện tài chính toàn cầu thắt chặt hơn, nhu cầu bên ngoài có thể suy yếu hơn nữa, hoạt động sản xuất của các DNVVN ngành CN CBCT Việt Nam sẽ phải đối mặt với rất nhiều khó khăn do thiếu cầu, thiếu vốn, lao động và công nghệ. Theo đó, để nâng cao hiệu quả của DNVVN ngành CNCBCT Việt Nam trong bối cảnh hiện nay, cần chú trọng những giải pháp để tiếp tục cải thiện môi trường thể chế, tạo chính sách ưu đãi phù hợp cho sự hoạt động của doanh nghiệp. Cụ thể là:

Thứ nhất, tiếp tục chính sách bình ổn giá và đảm bảo nguồn cung nguyên vật liệu phục vụ sản xuất; chú trọng thúc đẩy sự tham gia của các DNVVN vào các ngành công nghiệp hỗ trợ để thúc đẩy sản xuất công nghiệp trong nước.

Thứ hai, tiếp tục cắt giảm thủ tục hành chính nhanh gọn hơn; rà soát, loại bỏ thủ tục hành chính là rào cản; tạo ra các yếu tố giúp môi trường thể chế lành mạnh cho sự hoạt động của các DNVVN, trong đó, đặc biệt ưu tiên cải thiện các yếu tố như: Tính năng động và tiên phong của lãnh đạo tỉnh; Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp; và Đào tạo lao động - là những yếu tố đang gây ra những ảnh hưởng tiêu cực cho sự tham gia của DNVVN vào ngành CN CBCT chung cả nước cũng như ở cả 2 khu vực ĐBSH và ĐNB.

Thứ ba, cắt giảm chi phí tuân thủ phát sinh từ các quy định pháp luật cho doanh nghiệp, bao gồm: chi phí thủ tục hành chính; phí - lệ phí; chi phí không chính thức;... Tập trung kiểm soát quy định mới làm gia tăng chi phí, hạn chế việc ban hành các quy định mới nếu thực sự chưa cấp bách. Nếu buộc phải ban hành quy định thì cần có lộ trình áp dụng phù hợp, để doanh nghiệp có thời gian ổn định sức khoẻ và chuẩn bị phương án tuân thủ. Hợp lý hóa các thủ tục hành chính và loại bỏ các rào cản pháp lý sẽ giúp thúc đẩy các hoạt động kinh doanh và đầu tư cần thiết cho tăng trưởng kinh tế.◆

***Tài liệu tham khảo*:**

Anh, N. V. H., & Tiên, H. T. (2023). Vai trò thể chế đối với tác động của tăng trưởng kinh tế và đầu tư trực tiếp nước ngoài đến môi trường tại các quốc gia Châu Á. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển, 308*, 2-14.

Anh, P. T., & Phương, C. T. M. (2015). Tác động của môi trường thể chế đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*.

Bình, L. D., & Phương, T. T. (2021). *Doanh nghiệp nhỏ và vừa và hiệp định EVFTA*. Retrieved from Hà Nội: https://www.economica.vn/Content/files/PUBL%20%26%20REP/EVFTA%20and%20the%20SME%20Sector%20VIE.pdf.

Bon, N. V. (2019). The role of institutional quality in the relationship between FDI and economic growth in Vietnam: empirical evidence from provincial data. *The Singapore Economic Review, 64*(3), 601-623. https://doi.org/10.1142/S0217590816500223.

Canh, L. Q., Thu, N. T. P., & Nhung, D. T. (2021). State ownership, quality of sub-national governance, and total factor productivity of firms in Vietnam. *Post-Communist Economies, 33*(1). https://doi.org/10.1080/14631377.2020.1793608.

Das, S., Kundu, A., & Bhattacharya, A. (2020). Technology Adaptation and Survival of SMEs: A Longitudinal Study of Developing Countries. *Technology Innovation Management Review, 10*(6), 64-72. doi:http://doi.org/10.22215/timreview/1369.

Dinh, S. T., & Nguyen, C. P. (2021). Local government capacity and total factor productivity growth: evidence from an Asian emerging economy. *Journal of the Asia Pacific Economy*. doi:https://doi.org/10.1080/13547860.2021.1942412

Dixit, A. K. (2004). Lawlessness and Economics: Alternative Modes of Governance. *Princeton: NJ: Princeton University Press.*

Doang, N. T. P., & Đại, N. V. (2022). Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển bền vững của doanh nghiệp vừa và nhỏtại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, 18(2)*. doi:10.46223/HCMCOUJS.econ.vi.18.2.2181.2023.

Dũng, N. Q. (2022). Tác động của thể chế đến nghèo đa chiều ở Việt Nam. *Tạp Chí Kinh Tế & Phát Triển, 296*.

Gaganis, C., Pasiouras, F., & Voulgari, F. (2019). Culture, business environment and SMEs' profitability: Evidence from European Countries. *Economic Modelling, 78* (May 2019), 275-292. https://doi.org/10.1016/j.econmod.2018.09.023.

Govori, A. (2013). Factors Affecting the Growth and Development of SMEs: Experiences from Kosovo. *Mediterranean Journal of Social Sciences, 4*(9). http://dx.doi.org/10.5901/mjss.2013.v4n9p701.

Ha, L. T., Nam, P. X., & Thanh, T. T. (2021). Effects of Bribery on Firms' Environmental Innovation Adoption in Vietnam: Mediating Roles of Firms' Bargaining Power and Credit and Institutional Constraints. *Ecological Economics, 185*. https://doi.org/10.1016/j.ecolecon.2021.107042

Ha, N. M., Le, V. H., & Tran, C. (2023). Difference in the role of public governance for enterprises performance of ownership types in Vietnam. *Applied Economics, 55*(7), 750-763. doi:https://doi.org/10.1080/00036846.2022.2094331

Henisz, W. J., & Delios, A. (2000). *Learning about the institutional environment* (P. Ingram & B. S. Silverman Eds. Vol. 19).

Huân, Đ. D., & Tâm, N. D. (2020). Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của hộ kinh doanh ngành chế biến, chế tạo trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng. *Tạp chí Khoa học và kinh tế phát triển, 08*.

Hưởng, L. V., & Cương, T. (2022). Tác động của quản trị công đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học*

Mở TP Hồ Chí Minh, 17(5). https://doi.org/10.46223/HCMCOUJS.econ.vi.17.5.2046.2022.

Huynh, T. N. (2022). Spatial effects of institutional quality on firm performance: evidence from Vietnam. *Asian-Pacific Economic Literature, 36*(2), 89-105. doi:https://doi.org/10.1111/apel.12362

Linh, H. T. D. (2022). Chất lượng thể chế và lựa chọn địa điểm đầu tư của các doanh nghiệp đa quốc gia – Bằng chứng tại Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á, 33(9)*, 36-50.

Lộc, V. T. (2016). *Môi trường kinh doanh đối với các Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam*. Retrieved from Hà Nội: https://pcivietnam.vn/uploads/VN-Nghien-cuu-khac/MTKD-doi-voi-DN-nho-va-vua-VN.pdf.

Lý, P. T. M. (2011). Phân tích tác động của các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Thừa Thiên Huế. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng, 2*(43), 151-157.

Nhã, H. T. (2017). Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp kinh tế tư nhân trên địa bàn thành phố Cần Thơ. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*.

Nhung, Đ. T., & Cảnh, L. Q. (2020). Chất lượng thể chế quản trị địa phương và tăng trưởng kinh tế cấp tỉnh của Việt Nam. *Kinh tế & Phát triển, 280*.

North, D. C. (1990). *Institutions, Institutional Change and Economic Performance*. Cambridge: UK: Cambridge University Press.

OECD. (2021). Báo cáo chính sách DNVVN và khởi nghiệp tại Việt Nam: Tổng quan đánh giá và kiến nghị chính sách. Retrieved from https://www.oecd.org/cfe/smes/VN%20SMEE%20Policy%20highlights%20VN.pdf

Phúc, N. V. (2013). Thể chế và tăng trưởng kinh tế: lý thuyết và thực tiễn. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển, 191*.

Phương, B. H., & Thái, L. H. (2022). Tác động của cấu trúc vốn và chất lượng thể chế cấp tỉnh đến hiệu quả hoạt động của DNVVN tại Việt Nam. *Kinh tế & Phát triển, 304*, 48-58.

Rocha, E. A. G. (2012). The Impact of the Business Environment on the Size of the Micro, Small and Medium Enterprise Sector; Preliminary Findings from a Cross-Country Comparison. *Procedia Economics and Finance, 4*, 335-349. doi:https://doi.org/10.1016/S2212-5671(12)00348-6

Tân, N. M., Danh, V. T., & Ngân, T. T. (2015). Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại tỉnh Bạc Liêu. *Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ, 38*.

Tan, S. W., Tran, T. T., Tan, S. W., & Tran, T. T. (2017). *The Effect of Local Governance on Firm Productivity and Resource Allocation: Evidence from Vietnam*. Retrieved from https://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=3006152

Thanh, S. D., Canh, N. P., & Schinckus, C. (2019). Impact of foreign direct investment, trade openness and economic institutions on growth in emerging countries: the case of Vietnam. *Journal of International Studies*(3), 243-264.

Thức, N. N. (2020). *Tác động của chính sách hỗ trợ khởi nghiệp đến cơ hội khởi nghiệp.* (Luận án tiến sỹ), Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội. Retrieved from https://sdh.neu.edu.vn/xem-tai-lieu/nghien-cuu-sinh-nguyen-ngoc-thuc-bao-ve-luan-an-tien-si__21311.html

Thúy, L. T. H. (2022). Tác động của thể chế đến hiệu ứng lan tỏa từ doanh nghiệp FDI đến doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước ở Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế & Phát triển, 303*(2), 59-68.

Thúy, L. T. H., & Bảo, H. Đ. (2020). Tác động của chất lượng thể chế đến năng suất lao động của DNNVV Việt Nam. *Kinh tế & Phát triển, 275*.

Trâm, N. H. M., & Ngọc, B. H. (2022). Phát triển tài chính, tăng trưởng kinh tế và chất lượng thể chế ở các nước khu vực Đông Nam Á. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, 17*.

Tuyền, N. T., & Anh, N. L. (2015). Mối quan hệ hữu cơ giữa thể chế, cơ chế, chính sách, cơ chế điều hành và hành vi ứng xử. *Phát triển & Hội nhập, 22*.

Tuyen, T. Q., & Hưởng, V. V. (2022). Tác động của chất lượng thể chế đến hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam. *Tạp Chí Kinh Tế & Phát Triển*.

Vân, N. n. T. A., & Hiếu, N. n. K. c. (2020). Các yếu tố ảnh hưởng đến đổi mới công nghệ tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam. *Tạp chí Khoa học, Đại học Mở TP Hồ Chí MInh, 15(3) 2020*. doi:https://doi.org/10.46223/HCMCOUJS.econ.vi.15.3.1339.2020

Việt, N. Q., Nhường, C. T., Quỳnh, T. T. G., & Hiền, P. T. (2014). Đánh giá tác động của chất lượng thể chế cấp tỉnh tới khả năng thu hút FDI vào các địa phương tại Việt Nam. *VNU JOURNAL OF ECONOMICS AND BUSINESS, 30*(1).

Vu, H. Q., Ngoc, P. T. B., & Quyen, N. L. H. T. T. (2022). The Effect of Institutions on Productivitiy Spillovers from FDI to Domestic Firms: Evidence from Vietnam, *Global Business & Finance Review, 27*(3), 28-40. doi:DOI:10.17549/gbfr.2022.27.3.28

Vu, Q., & Tran, T. Q. (2021). Government financial support and firm productivity in vietnam. *Finance Research Letters, 40*. doi:https://doi.org/10.1016/j.frl.2020.101667

World Bank. (2023). *Cập nhật kinh tế vĩ mô Việt Nam 06/2023*. Retrieved from https://documents1.worldbank.org/curated/en/099421406162352600/pdf/IDU098e1a65a001290465b08021033eb22796eea.pdf?fbclid=IwAR2Q_JGV8ArKQJUNVpKi0XjHuEoeFp2p5wFAIY9M1JfBaOl2O7IqDh2j_D0

Zindiye, S., Chiliya, N., & Masocha, R. (2012). The impact of Government and other Institutions' support on the Performance of Small and Medium Enterprises in the Manufacturing Sector in Harare, Zimbabwe. *Int.J.Buss.Mgt.Eco.Res., 3*(6), 655-667.

Summary

Small and medium enterprises (SMEs) have become an important part of the Vietnamese economy. SMEs make a significant contribution to the total national income, create jobs, mobilize domestic and foreign capital for production and business activities, and solve social problems. In the processing and manufacturing industry (PMI), the majority of enterprises operate on small and medium scale. SMEs face many obstacles in the process of participating in the PMI, in which factors of the institutional environment have a great influence on the number and contribution of SMEs to the industry. Through qualitative research methods such as statistics, description, comparison, contrast and quantitative methods based on Cobb-Douglas production function and GMM method, the authors focus on assessing the influence of factors of the institutional environment (through PCI) to the participation of SMEs in the Vietnamese PMI, thereby suggesting some implications for SMEs in the current context.

Bài báo này là sản phẩm của nhóm nghiên cứu NNC23-05 thuộc Trường Đại học Thương mại.